



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 59

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	adventure	/əd'ventʃə(r)/	n	cuộc phiêu lưu; trải nghiệm mạo hiểm <i>Their trip through the mountains became an unforgettable adventure when they discovered a hidden village near the forest.</i> <i>Chuyến đi qua vùng núi của họ trở thành một cuộc phiêu lưu khó quên khi họ phát hiện ra một ngôi làng ẩn mình gần khu rừng.</i>
2	curiosity	/ˌkjʊəri'ɒsəti/	n	sự tò mò <i>Children's curiosity should be encouraged because it helps them ask questions and understand the world more deeply.</i> <i>Sự tò mò của trẻ em nên được khuyến khích vì nó giúp các em đặt câu hỏi và hiểu thế giới sâu sắc hơn.</i>
3	dreamer	/'dri:mə(r)/	n	người mơ mộng; người có hoài bão <i>Although many people laughed at his ideas, he remained a dreamer who believed that ordinary people could change the world.</i> <i>Mặc dù nhiều người cười nhạo ý tưởng của anh ấy, anh vẫn là một người có hoài bão và tin rằng những người bình thường có thể thay đổi thế giới.</i>

4	far-fetched	/ˌfɑː ˈfetʃt/	a	khó tin; viễn vông <i>The plan sounded far-fetched at first, but the team managed to turn it into a successful business.</i> <i>Kế hoạch ban đầu nghe có vẻ viễn vông, nhưng cả nhóm đã xoay sở biến nó thành một doanh nghiệp thành công.</i>
5	half-hearted	/ˌhɑːf ˈhɑːtɪd/	a	hời hợt; thiếu nhiệt tình <i>His half-hearted apology made the situation worse because everyone could tell that he was not truly sorry.</i> <i>Lời xin lỗi hời hợt của anh ấy khiến tình hình tệ hơn vì ai cũng nhận ra rằng anh ấy không thật sự hối lỗi.</i>
6	highlight	/'haɪlaɪt/	v	làm nổi bật; điểm nổi bật <i>The documentary will highlight the challenges faced by young artists who are trying to build a career from nothing.</i> <i>Bộ phim tài liệu sẽ làm nổi bật những khó khăn mà các nghệ sĩ trẻ phải đối mặt khi cố gắng xây dựng sự nghiệp từ con số không.</i>
7	initially	/ɪˈnɪʃəli/	adv	ban đầu; lúc đầu <i>She initially felt nervous about speaking in public, but her confidence grew after several successful presentations.</i> <i>Ban đầu cô ấy cảm thấy lo lắng khi nói trước đám đông, nhưng sự tự tin của cô tăng lên sau vài bài thuyết trình thành công.</i>
8	lucid dream	/ˌluːsɪd ˈdriːm/	np	giấc mơ sáng suốt; giấc mơ có ý thức <i>In a lucid dream, some people realize that they are dreaming and can control what happens next.</i> <i>Trong một giấc mơ sáng suốt, một số người nhận ra rằng mình đang mơ và có thể kiểm soát những gì xảy ra tiếp theo.</i>

9	lucid dreaming	/ˌluːsɪd ˈdriːmɪŋ/	np	hiện tượng mơ sáng suốt; việc mơ có ý thức <i>Many researchers are interested in lucid dreaming because it may reveal how the brain creates vivid experiences during sleep.</i> Nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến hiện tượng mơ sáng suốt vì nó có thể hé lộ cách não bộ tạo ra những trải nghiệm sống động trong lúc ngủ.
10	mind-blowing	/ˈmaɪnd bləʊɪŋ/	a	gây kinh ngạc; làm choáng ngợp <i>The film's final scene was mind-blowing because it completely changed how the audience understood the whole story.</i> Cảnh cuối của bộ phim gây choáng ngợp vì nó thay đổi hoàn toàn cách khán giả hiểu toàn bộ câu chuyện.
11	rehearse	/rɪˈhɜːs/	v	luyện tập; diễn tập <i>Before the competition, the students had to rehearse their performance many times to make sure every movement was perfect.</i> Trước cuộc thi, học sinh phải diễn tập tiết mục của mình nhiều lần để bảo đảm từng động tác đều hoàn hảo.
12	visualize	/ˈvɪʒuəlaɪz/	v	hình dung; tưởng tượng rõ trong đầu <i>Athletes often visualize success before a match so that they can stay focused and perform with greater confidence.</i> Các vận động viên thường hình dung thành công trước trận đấu để có thể giữ sự tập trung và thi đấu tự tin hơn.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	incorporate sth into sth	kết hợp cái gì vào cái gì; đưa cái gì vào cái gì <i>Teachers can incorporate storytelling into language lessons to make difficult vocabulary easier for students to remember.</i> Giáo viên có thể đưa hoạt động kể chuyện vào các bài học ngôn ngữ để giúp học sinh ghi nhớ từ vựng khó dễ hơn.

2.	keep a dream journal	ghi nhật ký giấc mơ <i>Many people keep a dream journal beside their bed so they can write down vivid details as soon as they wake up.</i> <i>Nhiều người để một cuốn nhật ký giấc mơ cạnh giường để có thể ghi lại những chi tiết sống động ngay khi thức dậy.</i>
3.	play a role in sth	đóng vai trò trong điều gì <i>Regular exercise can play a role in improving mental health because it helps reduce stress and increase confidence.</i> <i>Tập thể dục thường xuyên có thể đóng vai trò trong việc cải thiện sức khỏe tinh thần vì nó giúp giảm căng thẳng và tăng sự tự tin.</i>
4.	practice mindfulness	thực hành chánh niệm; luyện tập sự tỉnh thức <i>Students who practice mindfulness before an exam may feel calmer and find it easier to concentrate on each question.</i> <i>Những học sinh thực hành chánh niệm trước kỳ thi có thể cảm thấy bình tĩnh hơn và dễ tập trung vào từng câu hỏi hơn.</i>
5.	result in	dẫn đến; gây ra kết quả là <i>Poor time management can result in missed deadlines, unnecessary stress and lower-quality work.</i> <i>Quản lý thời gian kém có thể dẫn đến việc trễ hạn, căng thẳng không cần thiết và chất lượng công việc thấp hơn.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
13	abandoned	/ə'bændənd/	a	bị bỏ rơi; bị bỏ hoang <i>The city plans to turn the abandoned factory into a public library and community center.</i> <i>Thành phố dự định biến nhà máy bị bỏ hoang thành thư viện công cộng và trung tâm cộng đồng.</i>
14	abundant	/ə'bʌndənt/	a	dồi dào; phong phú <i>The village is known for its abundant fresh water, fertile soil and peaceful natural scenery.</i> <i>Ngôi làng nổi tiếng với nguồn nước ngọt dồi dào, đất đai màu mỡ và cảnh quan thiên nhiên yên bình.</i>

15	accumulate	/ə'kju:mjələit/	v	tích lũy; gom góp <i>If people continue to throw rubbish into the river, plastic waste will accumulate and damage the local ecosystem.</i> <i>Nếu mọi người tiếp tục vứt rác xuống sông, rác thải nhựa sẽ tích tụ và gây hại cho hệ sinh thái địa phương.</i>
16	adequacy	/'ædɪkwəsi/	n	sự đầy đủ; mức độ thỏa đáng <i>The report questioned the adequacy of public transport in areas where many workers cannot afford private vehicles.</i> <i>Báo cáo đặt câu hỏi về mức độ đầy đủ của giao thông công cộng ở những khu vực mà nhiều người lao động không đủ khả năng mua phương tiện cá nhân.</i>
17	affordable	/ə'fɔ:dəbl/	a	có giá phải chăng; có thể chi trả được <i>The government promised to build more affordable apartments for young families living in crowded urban areas.</i> <i>Chính phủ cam kết xây dựng thêm nhiều căn hộ giá phải chăng cho các gia đình trẻ sống ở những khu đô thị đông đúc.</i>
18	bountiful	/'baʊntɪfl/	a	dồi dào; hào phóng; phong phú <i>After months of favorable weather, farmers enjoyed a bountiful harvest and sold their crops at the local market.</i> <i>Sau nhiều tháng thời tiết thuận lợi, nông dân có một vụ mùa bội thu và bán nông sản tại chợ địa phương.</i>
19	collaborate	/kə'læbəreɪt/	v	hợp tác; cộng tác <i>Local schools decided to collaborate with environmental groups to teach students how to reduce waste.</i> <i>Các trường học địa phương quyết định hợp tác với các nhóm môi trường để dạy học sinh cách giảm rác thải.</i>
20	cultural landmark	/'kʌltʃərəl 'lændmɑ:k/	np	địa danh văn hóa; công trình văn hóa tiêu biểu <i>The old theatre became a cultural landmark because it had hosted traditional performances for more than</i>

				a century. Nhà hát cổ trở thành một địa danh văn hóa vì nơi đây đã tổ chức các buổi biểu diễn truyền thống trong hơn một thế kỷ.
21	disseminate	/dr'semneɪt/	v	phổ biến; truyền bá; lan truyền The health department used social media to disseminate important information about disease prevention. Sở y tế đã sử dụng mạng xã hội để phổ biến thông tin quan trọng về việc phòng chống bệnh tật.
22	favorable weather	/'feɪvərəbl 'weðə(r)/	np	thời tiết thuận lợi Thanks to favorable weather, the outdoor music festival attracted thousands of visitors and went smoothly. Nhờ thời tiết thuận lợi, lễ hội âm nhạc ngoài trời đã thu hút hàng nghìn du khách và diễn ra suôn sẻ.
23	grassroots action	/'grɑːsrʊːts 'ækʃn/	np	hành động từ cộng đồng; phong trào từ cơ sở Real change often begins with grassroots action when ordinary citizens work together to solve local problems. Sự thay đổi thực sự thường bắt đầu từ hành động của cộng đồng khi những người dân bình thường cùng nhau giải quyết các vấn đề địa phương.
24	housing affordability	/'haʊzɪŋ ə,fɔːdə'bɪləti/	np	khả năng chi trả nhà ở Rising rents have made housing affordability a serious concern for students, workers and young families. Giá thuê nhà tăng đã khiến khả năng chi trả nhà ở trở thành mối lo lớn đối với sinh viên, người lao động và các gia đình trẻ.
25	recreational space	/,rekri'eɪʃənl speɪs/	np	không gian giải trí; không gian vui chơi The new park provides a safe recreational space where children can play and elderly residents can exercise. Công viên mới cung cấp một không gian vui chơi an

				toàn, nơi trẻ em có thể chơi đùa và người cao tuổi có thể tập thể dục.
26	relocation	/ˌriːləʊˈkeɪʃn/	n	sự di dời; việc chuyển chỗ ở <i>The construction of the new highway led to the relocation of several families from the village.</i> Việc xây dựng đường cao tốc mới đã dẫn đến sự di dời của một số gia đình khỏi ngôi làng.
27	withhold	/wɪðˈhəʊld/	v	giữ lại; không cung cấp; che giấu <i>The company was criticized for trying to withhold important information from customers after the data leak.</i> Công ty bị chỉ trích vì cố giữ lại thông tin quan trọng với khách hàng sau vụ rò rỉ dữ liệu.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
6.	be concerned about sth	lo lắng về điều gì; quan tâm đến điều gì <i>Many parents are concerned about the amount of time their children spend on social media every day.</i> Nhiều phụ huynh lo lắng về lượng thời gian con cái họ dành cho mạng xã hội mỗi ngày.
7.	be pleased with/about/at sth	hài lòng về điều gì; vui mừng về điều gì <i>The teachers were pleased with the students' progress after they worked hard throughout the semester.</i> Các giáo viên rất hài lòng về sự tiến bộ của học sinh sau khi các em chăm chỉ học tập suốt học kỳ.
8.	convert sth into sth	chuyển đổi cái gì thành cái gì <i>The city plans to convert the old railway station into a modern cultural center for young artists.</i> Thành phố dự định chuyển đổi nhà ga cũ thành một trung tâm văn hóa hiện đại dành cho các nghệ sĩ trẻ.
9.	distribute sth to sb/sth	phân phát; phân phối cái gì cho ai/cái gì <i>The charity will distribute warm clothes to homeless people before the cold winter arrives.</i> Tổ chức từ thiện sẽ phân phát quần áo ấm cho những người vô gia cư trước khi mùa đông lạnh giá đến.

10.	gain attention	thu hút sự chú ý <i>The new environmental campaign began to gain attention after several famous actors shared it online.</i> <i>Chiến dịch môi trường mới bắt đầu thu hút sự chú ý sau khi một số diễn viên nổi tiếng chia sẻ nó trên mạng.</i>
11.	transform sth into sth	biến đổi cái gì thành cái gì <i>The local government hopes to transform the polluted river into a clean and attractive public space.</i> <i>Chính quyền địa phương hy vọng biến dòng sông ô nhiễm thành một không gian công cộng sạch đẹp và hấp dẫn.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
28	acrimonious	/ˌækɹɪ'məʊniəs/	a	gay gắt; chua cay <i>The debate over land protection became acrimonious when local residents and developers refused to compromise.</i> <i>Cuộc tranh luận về việc bảo vệ đất đai trở nên gay gắt khi người dân địa phương và các nhà phát triển bất động sản không chịu nhượng bộ.</i>
29	aesthetics	/i:s'θetɪks/	n	tính thẩm mỹ; vẻ đẹp <i>The new urban park was designed with both environmental function and aesthetics in mind.</i> <i>Công viên đô thị mới được thiết kế vừa chú trọng chức năng môi trường vừa quan tâm đến tính thẩm mỹ.</i>
30	astounding	/ə'staʊndɪŋ/	a	đáng kinh ngạc; gây sửng sốt <i>The forest showed an astounding recovery after volunteers spent years restoring native plants.</i> <i>Khu rừng cho thấy sự phục hồi đáng kinh ngạc sau nhiều năm các tình nguyện viên khôi phục cây bản địa.</i>

31	autarkic	/ɔ:'tɑ:kɪk/	a	tự cấp tự túc; biệt lập về kinh tế <i>The island followed an autarkic model by producing most of its own food and relying little on imports.</i> Hòn đảo theo mô hình tự cấp tự túc bằng cách tự sản xuất phần lớn lương thực và ít phụ thuộc vào hàng nhập khẩu.
32	chorus of insect	/'kɔ:rəs əv 'ɪnsekt/	np	âm thanh râm ran của côn trùng <i>At sunset, a chorus of insect sounds filled the grassland and made the evening feel alive.</i> Lúc hoàng hôn, âm thanh râm ran của côn trùng vang khắp đồng cỏ, khiến buổi tối trở nên đầy sức sống.
33	compelling	/kəm'pelɪŋ/	a	thuyết phục; hấp dẫn mạnh mẽ <i>The scientist gave a compelling argument for protecting wetlands before they disappear completely.</i> Nhà khoa học đưa ra một lập luận thuyết phục về việc bảo vệ các vùng đất ngập nước trước khi chúng biến mất hoàn toàn.
34	conservation-led	/,kɒnsə'veɪʃn led/	a	được dẫn dắt bởi mục tiêu bảo tồn <i>The village adopted a conservation-led tourism plan to protect wildlife while creating jobs for local people.</i> Ngôi làng áp dụng một kế hoạch du lịch được dẫn dắt bởi mục tiêu bảo tồn nhằm bảo vệ động vật hoang dã đồng thời tạo việc làm cho người dân địa phương.
35	conspicuously	/kən'spɪkjʊəsli/	adv	một cách rõ rệt; dễ nhận thấy <i>Bird numbers were conspicuously lower after several old trees were cut down near the river.</i> Số lượng chim giảm rõ rệt sau khi một số cây cổ thụ gần dòng sông bị chặt hạ.
36	decommissioning	/,di:kə'mɪʃənɪŋ/	n	việc ngừng vận hành; việc tháo dỡ <i>The decommissioning of the old power plant</i>

				<i>created an opportunity to restore the polluted shoreline.</i> <i>Việc ngừng vận hành nhà máy điện cũ đã tạo cơ hội để phục hồi đường bờ biển bị ô nhiễm.</i>
37	dictate	/dɪk'teɪt/	v	quyết định; chỉ phối <i>Economic pressure should not dictate every decision about how natural landscapes are managed.</i> <i>Áp lực kinh tế không nên chỉ phối mọi quyết định về cách quản lý cảnh quan thiên nhiên.</i>
38	disordered	/dɪs'ɔːdəd/	a	rối loạn; lộn xộn <i>The river system became disordered after years of careless construction and poor waste management.</i> <i>Hệ thống sông ngòi trở nên rối loạn sau nhiều năm xây dựng cầu thả và quản lý rác thải kém.</i>
39	disrupt	/dɪs'rʌpt/	v	làm gián đoạn; phá vỡ <i>Excessive noise from traffic can disrupt the breeding patterns of birds in urban parks.</i> <i>Tiếng ồn quá mức từ giao thông có thể phá vỡ tập tính sinh sản của chim trong các công viên đô thị.</i>
40	efficacy	/'efɪkəsi/	n	hiệu quả; hiệu lực <i>Researchers tested the efficacy of the new conservation method before applying it across the whole region.</i> <i>Các nhà nghiên cứu kiểm tra hiệu quả của phương pháp bảo tồn mới trước khi áp dụng nó trên toàn khu vực.</i>
41	emblematic	/,emblə'mætɪk/	a	mang tính biểu tượng; tiêu biểu <i>The ancient tree is emblematic of the community's long connection with the surrounding forest.</i> <i>Cây cổ thụ ấy mang tính biểu tượng cho mối</i>

				<i>gần bó lâu đời của cộng đồng với khu rừng xung quanh.</i>
42	emperor	/'empərə(r)/	n	hoàng đế <i>The emperor ordered the construction of a vast garden to display rare plants from distant provinces.</i> <i>Vị hoàng đế ra lệnh xây dựng một khu vườn rộng lớn để trưng bày các loài cây quý từ những tỉnh xa.</i>
43	engender	/ɪn'dʒendə(r)/	v	tạo ra; gây ra <i>Poor urban planning can engender serious social problems, especially when green spaces disappear.</i> <i>Quy hoạch đô thị kém có thể tạo ra nhiều vấn đề xã hội nghiêm trọng, đặc biệt khi không gian xanh biến mất.</i>
44	eschew	/ɪs'tʃuː/	v	tránh; né tránh <i>Many conservationists eschew short-term solutions because they rarely protect ecosystems in a lasting way.</i> <i>Nhiều nhà bảo tồn tránh các giải pháp ngắn hạn vì chúng hiếm khi bảo vệ hệ sinh thái một cách lâu dài.</i>
45	extirpation	/ɪkstə'peɪʃn/	n	sự tuyệt diệt cục bộ <i>The extirpation of wolves changed the balance of the entire mountain ecosystem.</i> <i>Sự tuyệt diệt cục bộ của loài sói đã làm thay đổi sự cân bằng của toàn bộ hệ sinh thái núi.</i>
46	farmland	/'fɑːmlænd/	n	đất nông nghiệp <i>Much of the farmland near the city has been converted into housing estates and shopping centers.</i> <i>Phần lớn đất nông nghiệp gần thành phố đã được chuyển thành các khu nhà ở và trung tâm mua sắm.</i>

47	forage	/ˈfɒrɪdʒ/	v	kiếm ăn; tìm thức ăn <i>Deer often forage near the edge of the forest when food becomes scarce in winter.</i> <i>Hươu thường kiếm ăn gần rìa rừng khi thức ăn trở nên khan hiếm vào mùa đông.</i>
48	graze	/greɪz/	v	gặm cỏ <i>The cattle graze peacefully on the open hillside while farmers repair the fences nearby.</i> <i>Đàn gia súc gặm cỏ yên bình trên sườn đồi trống trong khi nông dân sửa hàng rào gần đó.</i>
49	herd	/hɜːd/	n	đàn gia súc; bầy đàn <i>A large herd of cattle moved slowly across the grassland in search of fresh pasture.</i> <i>Một đàn gia súc lớn chậm rãi di chuyển qua đồng cỏ để tìm bãi cỏ tươi.</i>
50	inception	/ɪnˈsepʃn/	n	sự khởi đầu; lúc bắt đầu <i>Since its inception, the project has focused on restoring habitats for endangered species.</i> <i>Kể từ khi bắt đầu, dự án đã tập trung vào việc phục hồi môi trường sống cho các loài có nguy cơ tuyệt chủng.</i>
51	intrinsic	/ɪnˈtrɪnzɪk/	a	nội tại; vốn có <i>Many people believe that wild animals have intrinsic value, even when they bring no direct benefit to humans.</i> <i>Nhiều người tin rằng động vật hoang dã có giá trị nội tại, ngay cả khi chúng không mang lại lợi ích trực tiếp cho con người.</i>
52	jeopardize	/ˈdʒepədaɪz/	v	gây nguy hiểm cho; đe dọa <i>Illegal logging could jeopardize the survival of rare birds that depend on old forests.</i> <i>Khai thác gỗ trái phép có thể đe dọa sự sống còn của các loài chim quý phụ thuộc vào rừng già.</i>

53	longhorn cattle	/ˈlɒŋhɔːn ˈkætl/	np	bò sừng dài <i>The farmer introduced longhorn cattle to manage the grassland in a more natural way.</i> <i>Người nông dân đưa bò sừng dài vào để quản lý đồng cỏ theo cách tự nhiên hơn.</i>
54	mosaic	/məʊˈzeɪk/	n	bức tranh ghép; hệ sinh cảnh đan xen <i>The valley is a mosaic of wetlands, forests and open fields that support many different species.</i> <i>Thung lũng là một hệ sinh cảnh đan xen gồm đất ngập nước, rừng và đồng trống, hỗ trợ nhiều loài khác nhau.</i>
55	myopic	/maɪˈɒpɪk/	a	thiển cận; ngắn hạn <i>A myopic focus on profit may destroy natural resources that future generations will need.</i> <i>Sự tập trung thiển cận vào lợi nhuận có thể phá hủy những tài nguyên thiên nhiên mà các thế hệ tương lai sẽ cần.</i>
56	neglected	/nɪˈɡlektɪd/	a	bị bỏ bê; không được quan tâm <i>The neglected park became unsafe after years without proper maintenance or community investment.</i> <i>Công viên bị bỏ bê trở nên mất an toàn sau nhiều năm không được bảo trì đúng cách hoặc không được đầu tư bởi cộng đồng.</i>
57	once-ordinary	/ˌwʌns ˈɔːdnri/	a	từng rất bình thường <i>The once-ordinary sparrow has become less common in some cities because of habitat loss and pollution.</i> <i>Loài chim sẻ từng rất bình thường nay đã trở nên ít phổ biến hơn ở một số thành phố do mất môi trường sống và ô nhiễm.</i>
58	ongoing	/ˈɒŋɡəʊɪŋ/	a	đang diễn ra; tiếp tục <i>The ongoing restoration of the river has already improved water quality and brought back several fish species.</i>

				Quá trình phục hồi dòng sông đang diễn ra đã cải thiện chất lượng nước và đưa một số loài cá quay trở lại.
59	palpable	/ˈpælpəbl/	a	rõ ràng; có thể cảm nhận được <i>There was a palpable sense of relief when the endangered birds returned to the protected wetland.</i> Có một cảm giác nhẹ nhõm rõ ràng khi những con chim có nguy cơ tuyệt chủng quay trở lại vùng đất ngập nước được bảo vệ.
60	paradigm-shifting	/ˈpærədəɪm ʃɪftɪŋ/	a	làm thay đổi hệ tư duy; mang tính bước ngoặt <i>The new research offered a paradigm-shifting view of how cities can coexist with wildlife.</i> Nghiên cứu mới đưa ra một góc nhìn mang tính bước ngoặt về cách các thành phố có thể cùng tồn tại với động vật hoang dã.
61	perspective	/pəˈspektɪv/	n	quan điểm; góc nhìn <i>From an environmental perspective, protecting old forests is more valuable than replacing them with young trees.</i> Từ góc nhìn môi trường, việc bảo vệ rừng già có giá trị hơn việc thay thế chúng bằng cây non.
62	plummet	/ˈplʌmɪt/	v	giảm mạnh; lao dốc <i>Fish populations may plummet if factories continue to release untreated waste into the river.</i> Số lượng cá có thể giảm mạnh nếu các nhà máy tiếp tục xả chất thải chưa xử lý xuống sông.
63	pollination	/ˌpɒlɪˈneɪʃn/	n	sự thụ phấn <i>Bees play a vital role in pollination, helping many crops and wild plants reproduce.</i> Ong đóng vai trò thiết yếu trong sự thụ phấn, giúp nhiều cây trồng và cây dại sinh sản.

64	posit	/ˈpɒzɪt/	v	cho rằng; đưa ra giả thuyết <i>Some researchers posit that restoring predators can improve the health of entire ecosystems.</i> <i>Một số nhà nghiên cứu cho rằng việc khôi phục các loài săn mồi có thể cải thiện sức khỏe của toàn bộ hệ sinh thái.</i>
65	pragmatic	/præɡˈmætɪk/	a	thực tế; thực dụng <i>A pragmatic approach to conservation must balance wildlife protection with the needs of local communities.</i> <i>Một cách tiếp cận thực tế đối với bảo tồn phải cân bằng giữa việc bảo vệ động vật hoang dã và nhu cầu của cộng đồng địa phương.</i>
66	precarious	/priˈkeəriəs/	a	bấp bênh; không chắc chắn; nguy hiểm <i>The future of the small farming village became precarious after years of drought and falling crop prices.</i> <i>Tương lai của ngôi làng nông nghiệp nhỏ trở nên bấp bênh sau nhiều năm hạn hán và giá nông sản giảm.</i>
67	precipitate	/priˈsɪpɪteɪt/	v	gây ra; đẩy nhanh <i>A sudden rise in temperature could precipitate the collapse of fragile coral reefs.</i> <i>Sự gia tăng nhiệt độ đột ngột có thể gây ra sự sụp đổ của các rạn san hô mong manh.</i>
68	proponent	/prəˈpəʊnənt/	n	người ủng hộ; người đề xuất <i>As a strong proponent of rewilding, she believes that nature can recover when people give it enough space.</i> <i>Là một người ủng hộ mạnh mẽ việc tái hoang dã, cô tin rằng thiên nhiên có thể phục hồi khi con người dành đủ không gian cho nó.</i>

69	renaissance	/rɪˈneɪsns/	n	sự hồi sinh; thời kỳ phục hưng <i>The city experienced a green renaissance after abandoned industrial sites were turned into parks and gardens.</i> <i>Thành phố trải qua một sự hồi sinh xanh sau khi các khu công nghiệp bị bỏ hoang được biến thành công viên và vườn cây.</i>
70	replicate	/'replɪkət/	v	tái tạo; sao chép; lặp lại <i>Other towns hope to replicate the success of this community garden by using vacant land more creatively.</i> <i>Các thị trấn khác hy vọng tái tạo thành công của khu vườn cộng đồng này bằng cách sử dụng đất trống sáng tạo hơn.</i>
71	resonate	/'rezənɪt/	v	tạo tiếng vang; gây đồng cảm <i>The message of protecting local forests began to resonate with young people across the region.</i> <i>Thông điệp bảo vệ rừng địa phương bắt đầu tạo tiếng vang với giới trẻ trên khắp khu vực.</i>
72	salient	/'seɪliənt/	a	nổi bật; quan trọng nhất <i>The most salient point in the report is that biodiversity loss directly affects human health.</i> <i>Điểm nổi bật nhất trong báo cáo là sự suy giảm đa dạng sinh học ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.</i>
73	sanctuary	/'sæŋktʃuəri/	n	khu bảo tồn; nơi trú ẩn an toàn <i>The wetland has become a sanctuary for rare birds, insects and plants threatened by urban expansion.</i> <i>Vùng đất ngập nước đã trở thành khu bảo tồn cho các loài chim, côn trùng và thực vật quý hiếm bị đe dọa bởi sự mở rộng đô thị.</i>
74	seemingly	/'si:mɪŋli/	adv	có vẻ; dường như <i>A seemingly small change in water</i>

				temperature can have serious effects on marine life. Một thay đổi có vẻ nhỏ về nhiệt độ nước có thể gây ra những tác động nghiêm trọng đến sinh vật biển.
75	sequestration	/ˌsiːkwəˈstreɪʃn/	n	sự hấp thụ và lưu trữ Forest sequestration of carbon can help slow climate change when trees are protected and allowed to mature. Sự hấp thụ và lưu trữ carbon của rừng có thể giúp làm chậm biến đổi khí hậu khi cây được bảo vệ và được phép trưởng thành.
76	skepticism	/ˈskeptɪsɪzəm/	n	sự hoài nghi Public skepticism grew when officials failed to explain how the conservation funds had been spent. Sự hoài nghi của công chúng tăng lên khi các quan chức không giải thích được quỹ bảo tồn đã được sử dụng như thế nào.
77	sovereignty	/ˈsɒvrənti/	n	chủ quyền The government argued that protecting its forests was also a matter of national sovereignty and long-term security. Chính phủ lập luận rằng việc bảo vệ rừng cũng là vấn đề chủ quyền quốc gia và an ninh lâu dài.
78	stronghold	/ˈstrɒŋhəʊld/	n	thành trì; khu vực tập trung mạnh The remote valley remains a stronghold for several species that have disappeared elsewhere. Thung lũng xa xôi vẫn là thành trì của một số loài đã biến mất ở những nơi khác.
79	thorny scrubland	/ˈθɔːni ˈskrʌblænd/	np	vùng cây bụi gai góc Many small animals hide in the thorny scrubland because it protects them from

				<i>larger predators.</i> Nhiều loài động vật nhỏ ẩn náu trong vùng cây bụi gai góc vì nơi đó bảo vệ chúng khỏi các loài săn mồi lớn hơn.
80	trigger	/ˈtrɪɡə(r)/	v	gây ra; kích hoạt <i>Heavy rainfall can trigger landslides in areas where forests have been cleared from steep hillsides.</i> Mưa lớn có thể gây ra sạt lở đất ở những khu vực rừng đã bị chặt phá trên các sườn đồi dốc.
81	unaided	/ˌʌnˈeɪdɪd/	a	không có sự giúp đỡ; tự mình <i>Some damaged ecosystems cannot recover unaided after pollution has destroyed the soil and water.</i> Một số hệ sinh thái bị tổn hại không thể tự phục hồi sau khi ô nhiễm đã phá hủy đất và nước.
82	unimpeded	/ˌʌnɪmˈpiːdɪd/	a	không bị cản trở <i>Wild animals need to move unimpeded across large landscapes to find food, mates and safe shelter.</i> Động vật hoang dã cần di chuyển không bị cản trở qua những vùng rộng lớn để tìm thức ăn, bạn tình và nơi trú ẩn an toàn.
83	uninitiated	/ˌʌnɪˈniʃɪeɪtɪd/	a	người chưa hiểu biết; chưa quen <i>To the uninitiated, the quiet wetland may look empty, but it is full of hidden wildlife.</i> Đối với người chưa quen, vùng đất ngập nước yên tĩnh có thể trông trống trải, nhưng nơi đó đầy động vật hoang dã ẩn mình.
84	untamed	/ˌʌnˈteɪmd/	a	hoang sơ; chưa thuần hóa <i>The untamed landscape attracted hikers who wanted to experience nature without crowds or modern buildings.</i> Cảnh quan hoang sơ thu hút những người đi bộ

				đường dài muốn trải nghiệm thiên nhiên không có đám đông hay các tòa nhà hiện đại.
85	velocity	/və'ləsəti/	n	vận tốc; tốc độ <i>The velocity of the river increased after heavy rain, making it dangerous for small boats to cross.</i> Tốc độ của dòng sông tăng lên sau trận mưa lớn, khiến thuyền nhỏ qua sông trở nên nguy hiểm.
86	vibrancy	/'vaɪbrənsi/	n	sự sống động; sức sống <i>The return of wildflowers brought color and vibrancy back to the once-damaged meadow.</i> Sự trở lại của hoa dại đã mang màu sắc và sức sống trở lại đồng cỏ từng bị tàn phá.
87	water purification	/'wɔ:tə pjʊəɹɪfɪ'keɪʃn/	np	sự làm sạch nước; quá trình lọc nước <i>Wetlands support water purification by filtering pollutants before they reach rivers and lakes.</i> Các vùng đất ngập nước hỗ trợ quá trình làm sạch nước bằng cách lọc chất ô nhiễm trước khi chúng chảy vào sông hồ.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
12.	an attempt to do sth	nỗ lực làm gì <i>The campaign was an attempt to encourage residents to use less plastic in their daily lives.</i> Chiến dịch này là một nỗ lực nhằm khuyến khích người dân sử dụng ít nhựa hơn trong đời sống hằng ngày.
13.	be absent from sth	vắng mặt ở đâu; không có mặt trong việc gì <i>Several students were absent from the important meeting because they had to attend a science competition.</i> Một số học sinh vắng mặt trong buổi họp quan trọng vì phải tham gia một cuộc thi khoa học.

14.	be drawn to sth	bị thu hút bởi điều gì <i>Many young people are drawn to city life because it offers better job opportunities and a more exciting lifestyle.</i> <i>Nhiều người trẻ bị thu hút bởi cuộc sống thành phố vì nơi đó mang lại cơ hội việc làm tốt hơn và lối sống sôi động hơn.</i>
15.	cause/do harm to sb/sth	gây hại cho ai/cái gì <i>Air pollution can do harm to children's health, especially when they live near busy roads.</i> <i>Ô nhiễm không khí có thể gây hại cho sức khỏe của trẻ em, đặc biệt khi các em sống gần những con đường đông đúc.</i>
16.	in proximity to sth	ở gần cái gì; trong phạm vi gần với cái gì <i>Families often prefer houses in proximity to schools, hospitals and public transport services.</i> <i>Các gia đình thường thích những ngôi nhà ở gần trường học, bệnh viện và các dịch vụ giao thông công cộng.</i>
17.	navigate through sth	tìm đường đi qua; xoay xở vượt qua <i>New students may find it difficult to navigate through the university system without clear guidance from teachers.</i> <i>Sinh viên mới có thể thấy khó xoay xở trong hệ thống đại học nếu không có sự hướng dẫn rõ ràng từ giáo viên.</i>
18.	place lasting strain on sth	gây áp lực lâu dài lên cái gì <i>Rapid population growth can place lasting strain on housing, transport and healthcare services in large cities.</i> <i>Tăng trưởng dân số nhanh có thể gây áp lực lâu dài lên nhà ở, giao thông và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở những thành phố lớn.</i>
19.	step back from	lùi lại khỏi; tạm rút khỏi <i>After years of intense work, she decided to step back from her leadership role to spend more time with her family.</i> <i>Sau nhiều năm làm việc căng thẳng, cô ấy quyết định tạm rút khỏi vai trò lãnh đạo để dành nhiều thời gian hơn cho gia đình.</i>
20.	transition towards/to sth	chuyển đổi sang cái gì; chuyển dần hướng tới cái gì <i>Many countries are trying to transition towards cleaner energy sources to reduce their dependence on fossil fuels.</i> <i>Nhiều quốc gia đang cố gắng chuyển dần sang các nguồn năng lượng sạch hơn để giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
88	accommodation	/ə,kəmə'deɪʃn/	n	chỗ ở; nơi lưu trú <i>The resort offers affordable accommodation for families who want to enjoy a relaxing holiday by the sea.</i> <i>Khu nghỉ dưỡng cung cấp chỗ ở giá phải chăng cho các gia đình muốn tận hưởng một kỳ nghỉ thư giãn bên bờ biển.</i>
89	convenience	/kən'vi:niəns/	n	sự tiện lợi; tiện ích <i>The new mobile app was designed for the convenience of customers who prefer to book services online.</i> <i>Ứng dụng di động mới được thiết kế vì sự tiện lợi của những khách hàng thích đặt dịch vụ trực tuyến.</i>
90	conveniently	/kən'vi:niəntli/	adv	một cách thuận tiện; một cách tiện lợi <i>The hotel is conveniently located near the train station, so guests can travel around the city easily.</i> <i>Khách sạn nằm ở vị trí thuận tiện gần ga tàu, vì vậy du khách có thể đi lại quanh thành phố một cách dễ dàng.</i>
91	inconvenient	/,ɪnkən'vi:niənt/	a	bất tiện; gây phiền phức <i>It was inconvenient for many passengers when the last bus was cancelled without any warning.</i> <i>Việc chuyển xe buýt cuối cùng bị hủy mà không có thông báo trước đã gây bất tiện cho nhiều hành khách.</i>
92	creativity	/,kri:ə'tɪvəti/	n	sự sáng tạo <i>The teacher encouraged students to use their creativity when designing posters for the</i>

				<i>school festival.</i> <i>Giáo viên khuyến khích học sinh sử dụng sự sáng tạo khi thiết kế áp phích cho lễ hội của trường.</i>
93	discount	/ˈdiskaʊnt/	n	sự giảm giá; khoản giảm giá <i>The shop offered a large discount to attract more customers during the holiday season.</i> <i>Cửa hàng đưa ra mức giảm giá lớn để thu hút thêm khách hàng trong mùa nghỉ lễ.</i>
94	exclusive	/ɪk'skluːsɪv/	a	độc quyền; dành riêng <i>Members of the club receive exclusive access to special events, private lounges and early ticket sales.</i> <i>Các thành viên của câu lạc bộ được quyền tiếp cận độc quyền với những sự kiện đặc biệt, phòng chờ riêng và vé bán sớm.</i>
95	food stall	/ˈfuːd stɔːl/	np	quầy bán đồ ăn; gian hàng đồ ăn <i>We bought a bowl of hot noodles from a small food stall near the night market.</i> <i>Chúng tôi mua một bát mì nóng từ một quầy bán đồ ăn nhỏ gần chợ đêm.</i>
96	glowing lantern	/ˈgləʊɪŋ ˈlæntən/	np	đèn lồng phát sáng; đèn lồng rực sáng <i>The children walked through the old town while carrying a glowing lantern in the evening parade.</i> <i>Những đứa trẻ đi qua khu phố cổ trong khi cầm một chiếc đèn lồng phát sáng trong cuộc diễu hành buổi tối.</i>
97	ice-skating rink	/ˈaɪs sketɪŋ rɪŋk/	np	sân trượt băng <i>During the winter festival, many teenagers gathered at the ice-skating rink to practise their skating skills.</i> <i>Trong lễ hội mùa đông, nhiều thiếu niên tụ tập ở sân trượt băng để luyện kỹ năng trượt băng của mình.</i>

98	occupancy	/ˈɒkjəpənsi/	n	tình trạng có người sử dụng; tỷ lệ lấp đầy <i>The hotel reached full occupancy during the music festival because thousands of tourists came to the city.</i> Khách sạn đạt tỷ lệ lấp đầy tối đa trong lễ hội âm nhạc vì hàng nghìn du khách đã đến thành phố.
99	productive	/prəˈdʌktɪv/	a	hiệu quả; có năng suất <i>She had a very productive morning because she finished three reports before lunch.</i> Cô ấy đã có một buổi sáng rất hiệu quả vì hoàn thành ba bản báo cáo trước bữa trưa.
100	productivity	/ˌprɒdʌkˈtɪvəti/	n	năng suất; hiệu suất làm việc <i>Regular breaks can improve productivity because employees feel less tired and more focused.</i> Nghỉ giải lao thường xuyên có thể cải thiện năng suất vì nhân viên cảm thấy bớt mệt mỏi và tập trung hơn.
101	resource depletion	/rɪˈsɔːs dɪˈpliːʃn/	np	sự cạn kiệt tài nguyên <i>Many scientists warn that resource depletion could become a serious problem if people continue to waste water, fuel and minerals.</i> Nhiều nhà khoa học cảnh báo rằng sự cạn kiệt tài nguyên có thể trở thành một vấn đề nghiêm trọng nếu con người tiếp tục lãng phí nước, nhiên liệu và khoáng sản.
102	roasted chestnut	/ˈrəʊstɪd ˈtʃesnʌt/	np	hạt dẻ rang <i>The smell of roasted chestnuts filled the street as vendors prepared warm snacks for visitors.</i> Mùi hạt dẻ rang lan khắp con phố khi những người bán hàng chuẩn bị các món ăn vặt nóng cho du khách.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
21.	come over	ghé qua; đến thăm <i>My cousin promised to come over this weekend to help me decorate the living room for the family party.</i> <i>Anh họ tôi hứa sẽ ghé qua vào cuối tuần này để giúp tôi trang trí phòng khách cho bữa tiệc gia đình.</i>
22.	consider doing sth	cân nhắc làm gì <i>Many young people consider studying abroad because they want to experience a different education system.</i> <i>Nhiều bạn trẻ cân nhắc việc đi du học vì họ muốn trải nghiệm một hệ thống giáo dục khác.</i>
23.	cut down on	cắt giảm <i>The school decided to cut down on plastic waste by encouraging students to bring reusable water bottles.</i> <i>Nhà trường quyết định cắt giảm rác thải nhựa bằng cách khuyến khích học sinh mang theo bình nước có thể tái sử dụng.</i>
24.	cut off	cắt đứt; ngắt kết nối <i>The storm cut off electricity in several villages, so many families had to use candles at night.</i> <i>Cơn bão đã làm mất điện ở một số ngôi làng, vì vậy nhiều gia đình phải dùng nến vào ban đêm.</i>
25.	drop sb a line	nhắn vài dòng <i>When you arrive in Singapore, please drop me a line so that I know you are safe.</i> <i>Khi bạn đến Singapore, hãy nhắn cho tôi vài dòng để tôi biết bạn vẫn an toàn.</i>
26.	fill out	điền vào <i>All visitors must fill out a short form before entering the building for security reasons.</i> <i>Tất cả khách tham quan phải điền vào một mẫu đơn ngắn trước khi vào tòa nhà vì lý do an ninh.</i>
27.	focus on	tập trung vào <i>During the exam season, students should focus on reviewing key lessons instead of worrying too much.</i>

		Trong mùa thi, học sinh nên tập trung vào việc ôn lại những bài học quan trọng thay vì lo lắng quá nhiều.
28.	give off	tỏa ra; phát ra <i>The flowers in the garden give off a pleasant smell that makes the whole yard feel fresh and peaceful.</i> Những bông hoa trong vườn tỏa ra một mùi hương dễ chịu khiến cả sân trở nên trong lành và yên bình.
29.	keep up with	theo kịp <i>Older workers sometimes find it difficult to keep up with new technology in a rapidly changing workplace.</i> Những nhân viên lớn tuổi đôi khi thấy khó theo kịp công nghệ mới trong một môi trường làm việc thay đổi nhanh chóng.
30.	light up	thắp sáng; làm sáng bừng lên <i>Thousands of glowing lanterns light up the old town during the festival, creating a magical atmosphere.</i> Hàng nghìn chiếc đèn lồng rực sáng thắp sáng khu phố cổ trong suốt lễ hội, tạo nên một bầu không khí kỳ diệu.
31.	make a purchase online	mua hàng trực tuyến <i>Many customers prefer to make a purchase online because it saves time and offers more choices.</i> Nhiều khách hàng thích mua hàng trực tuyến hơn vì việc này tiết kiệm thời gian và mang lại nhiều lựa chọn hơn.
32.	pick up	đón; nhặt; học được <i>My father will pick up my younger sister from school because my mother has to work late today.</i> Bố tôi sẽ đón em gái tôi ở trường vì hôm nay mẹ tôi phải làm việc muộn.
33.	replace sth with sth	thay thế cái gì bằng cái gì <i>The company plans to replace plastic packaging with paper bags to reduce environmental damage.</i> Công ty dự định thay thế bao bì nhựa bằng túi giấy để giảm tác hại đối với môi trường.
34.	take place	diễn ra <i>The annual food festival will take place in the main square next Saturday evening.</i>

		<i>Lễ hội ẩm thực hằng năm sẽ diễn ra tại quảng trường chính vào tối thứ Bảy tuần tới.</i>
--	--	--

Fb: Mrstranganh87